



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG  
KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 123/2022/CV-CSI

V/v: Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ  
01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được  
soát xét

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam**  
**Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI)**

Mã chứng khoán: CSI

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11 Tòa Nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, Phường  
Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3926 0099 Fax: (84-24) 3926 3411

Người thực hiện công bố thông tin: **Hoàng Xuân Hùng**

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa Nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, Phường  
Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84-24) 3926 0099

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*): Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam công bố  
thông tin Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/07/2022  
tại đường dẫn: <https://vncci.com.vn> của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách  
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS, TGD (để b/c);
- Lưu KSNB, HCNS.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ  
01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được  
soát xét.

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CỔ PHẦN**  
**CHỨNG KHOÁN**  
**KIẾN THIẾT**  
**VIỆT NAM**  
**HÀ NỘI**  
**HOÀNG XUÂN HÙNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>02-03</b>
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính</b>	<b>04-05</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15-32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018, số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019, Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với Mã số doanh nghiệp 0102973463, đăng ký lần đầu ngày 21/08/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 13/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wang Wei Ya	Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Li You Mu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Đã	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Xuân Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Minh	Giám đốc Tài chính

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,

phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

Số: 564/BCKT-TC/AVA

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam, được lập ngày 22/07/2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2022



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>177.445.250.795</b>	<b>176.804.593.070</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>176.222.681.636</b>	<b>176.606.508.497</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	104.568.638.635	93.379.484.831
1.1. Tiền	111.1		104.568.638.635	93.379.484.831
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.(1)	18.273.866.964	16.209.233.486
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.1.3.(3)	10.578.122.440	16.426.391.973
4. Các khoản cho vay	114	V.1.3.(4)	4.282.517.095	17.694.571.956
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.1.3.(2)	32.400.000.000	32.400.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.1.4	-	(2.858.061.414)
7. Các khoản phải thu	117	V.1.5	135.381.841	257.530.488
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.5	135.381.841	257.530.488
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		135.381.841	257.530.488
8. Trả trước cho người bán	118	V.1.5	112.288.007	77.800.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.5	5.871.866.654	3.042.657.177
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.1.6	-	(23.100.000)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>1.222.569.159</b>	<b>198.084.573</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.7	1.222.569.159	198.084.573
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>6.844.860.808</b>	<b>6.077.469.457</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.595.602.838</b>	<b>3.962.198.670</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.8	2.105.962.808	2.306.893.646
- Nguyên giá	222		6.397.684.575	6.397.684.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.291.721.767)	(4.090.790.929)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.9	1.489.640.030	1.655.305.024
- Nguyên giá	228		3.427.473.000	3.427.473.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1.937.832.970)	(1.772.167.976)
<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	V.1.10	<b>47.150.000</b>	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>3.202.107.970</b>	<b>2.115.270.787</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.1.11	569.758.000	266.235.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.7	208.018.288	276.096.752
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	V.1.19	709.898.120	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.12	1.714.433.562	1.572.939.035
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>184.290.111.603</b>	<b>182.882.062.527</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A	B	C	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>1.782.797.953</b>	<b>2.385.363.465</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.782.797.953</b>	<b>2.385.363.465</b>
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.13	10.081.322	14.889.850
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.1.16	125.865.536	79.771.413
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.17	70.000.000	70.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.14	695.826.367	1.582.163.458
5. Phải trả người lao động	323		502.962.704	452.380.244
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.15	-	22.000.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.18	372.000.000	158.200.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.062.024	5.958.500
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>182.507.313.650</b>	<b>180.496.699.062</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>182.507.313.650</b>	<b>180.496.699.062</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.1.20	168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		168.000.000.000	168.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.21	14.507.313.650	12.496.699.062
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		17.092.738.591	12.242.531.523
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2.585.424.941)	254.167.539
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>184.290.111.603</b>	<b>182.882.062.527</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.22.(1)	16.800.000	16.800.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.22.(2)	4.530.920.000	1.853.920.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	V.1.22.(3)	32.400.000.000	32.400.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.22.(4)	336.323.760.000	361.705.980.000
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		334.471.760.000	352.383.980.000
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6.000.000	6.000.000
1.3. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.846.000.000	9.316.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.22.(5)	67.882.600.000	67.889.200.000
2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		67.882.600.000	67.889.200.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.22.(6)	30.894.658.006	36.491.988.846
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		30.894.658.006	36.491.988.846
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.22.(7)	30.892.659.966	36.491.988.846
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		29.279.445.992	29.343.825.966
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.613.213.974	7.148.162.880
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.1.22.(8)	1.998.040	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2022



Hoàng Xuân Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
A	B	C	1	2
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.103.677.751	7.384.264.204
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	595.409.078	3.588.948.149
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	508.243.673	3.714.505.655
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	25.000	80.810.400
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.2.1.(3)	396.833.284	1.012.687.341
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	830.151.969	511.995.060
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.993.367.772	1.412.278.260
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	V.2.1.(4)	3.321.866.654	5.558.378.812
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		46.862.666	188.739.132
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(5)	-	814.428
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)</b>	<b>20</b>		<b>10.692.760.096</b>	<b>16.069.157.237</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4.213.734.273	5.615.303.904
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	156.000.000	1.979.460.792
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	4.057.734.273	3.635.843.112
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(2.858.061.414)	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		206.029.849	232.925.768
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.3	2.417.357.555	2.626.037.100
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	V.2.3	115.200.000	131.598.000
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.3	81.949.886	120.607.574
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.3	(23.100.000)	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)</b>	<b>40</b>		<b>4.153.110.149</b>	<b>8.726.472.346</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		13.256.895	16.506.170
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)</b>	<b>50</b>	V.2.2	<b>13.256.895</b>	<b>16.506.170</b>
<b>IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK</b>	<b>62</b>	V.2.4	<b>4.927.011.076</b>	<b>3.840.836.413</b>
<b>V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>1.625.895.766</b>	<b>3.518.354.648</b>
<b>VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
6.1. Chi phí khác	72	V.2.5	145	30.000.927
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(145)</b>	<b>(30.000.927)</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
A	B	C	1	2
<b>VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>1.625.895.621</b>	<b>3.488.353.721</b>
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.175.386.221	3.409.691.178
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(3.549.490.600)	78.662.543
<b>VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>V.2.6</b>	<b>(384.718.967)</b>	<b>687.938.236</b>
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		325.179.153	687.938.236
8.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(709.898.120)	-
<b>IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>2.010.614.588</b>	<b>2.800.415.485</b>
<b>X. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.7	120	167

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2022



Hoàng Xuân Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1.625.895.621	3.489.353.721
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(2.527.822.477)	352.866.544
- Khấu hao TSCĐ	03		366.595.832	369.372.714
- Các khoản dự phòng	04		(2.881.161.414)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(13.256.895)	(16.506.170)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		12.124.973.765	13.178.839.963
- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.064.633.478)	(4.421.760.900)
- (Tăng), giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		5.848.269.533	5.230.000.000
- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33		13.412.054.861	14.310.200.377
- (Tăng), giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	(882.540.000)
- (Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		122.148.647	281.473.835
- (Tăng), giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(2.829.209.477)	293.783.046
- (Tăng), giảm các tài sản khác	40		(141.494.527)	(13.789.287)
- Tăng, (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(22.000.000)	-
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	42		(956.406.122)	(451.883.624)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(1.028.673.844)	(1.042.965.553)
- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán	45		6.797.588	(227.905.934)
- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(182.842.400)	22.101.494
- Tăng, (giảm) phải trả người lao động	48		50.582.460	113.706.509
- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		213.800.000	(31.480.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(303.419.476)	(300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		11.223.046.909	17.020.060.228
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(47.150.000)	(130.000.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		13.256.895	16.506.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(33.893.105)	(113.493.830)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
A	B	C	1	2
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		11.189.153.804	16.906.566.398
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		93.379.484.831	72.218.471.448
- Tiền	101.1		93.379.484.831	72.218.471.448
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		104.568.638.635	89.125.037.846
- Tiền	103.1		104.568.638.635	89.125.037.846



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		908.830.102.453	842.886.291.874
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(888.941.276.227)	(729.749.151.956)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		215.789.305.861	229.693.979.606
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(241.661.774.703)	(340.959.706.775)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(28.487.165)	(125.371.891)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		412.800.901	1.484.862.695
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(5.599.328.880)	3.230.903.553
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	30		36.491.988.846	17.853.627.028
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		36.491.988.846	17.853.627.028
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		36.491.988.846	17.853.627.028
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	40		30.892.659.966	21.084.530.581
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		30.892.659.966	21.084.530.581
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		20.713.794.768	17.810.453.908
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch CK cho khách hàng	43		10.176.867.158	3.274.076.673
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.998.040	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2022

Tổ Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN

KIẾN THIẾT

VIỆT NAM

D. THANH XUÂN

Hoàng Xuân Hùng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2021	01/01/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		30/06/2021	30/06/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.1.20	168.000.000.000	168.000.000.000	-	-	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		168.000.000.000	168.000.000.000		-	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	V.1.21	2.989.162.624	12.496.699.062	2.800.415.485	-	4.850.207.068	2.839.592.480	5.789.578.109	14.507.313.650
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.940.223.681	12.242.531.523	2.721.752.942	-	4.850.207.068	-	5.661.976.623	17.092.738.591
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		48.938.943	254.167.539	78.662.543	-	-	2.839.592.480	127.601.486	-(2.585.424.941)
Tổng cộng		170.989.162.624	180.496.699.062	2.800.415.485	-	4.850.207.068	2.839.592.480	173.789.578.109	182.507.313.650

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2022



Hoàng Xuân Hùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018, số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019, Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với Mã số doanh nghiệp 0102973463, đăng ký lần đầu ngày 21/08/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 13/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Lưu ký chứng khoán;
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

**2. Địa chỉ liên hệ của Công ty**

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

**3. Điều lệ Công ty**

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 13 ngày 14/04/2022.

**4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty**

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 168.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng).
- Mục tiêu đầu tư: Tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và môi giới chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 12-14 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-UBCK ngày 27/11/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

**2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính****(a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**(b) Nguyên tắc phân loại****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.



Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/Lỗ" từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.



**(c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản cho vay: Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi Công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                        |             |
|------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị    | 02 - 10 năm |
| - Phần mềm kế toán     | 05 năm      |
| - Phần mềm chứng khoán | 08 năm      |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn****5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**(a) Phải thu bán các tài sản tài chính**

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.



**5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác**

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

**6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**6.3. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác**

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK****7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

**(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện**

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

**8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK****Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính****Doanh thu tài chính bao gồm:**

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

**Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:**

- Chi phí lãi vay;

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.



**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác****12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

**12.2. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

		Đơn vị tính: VND	
		30/06/2022	01/01/2022
<b>1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
Tiền mặt tại quỹ		253.621.000	394.599.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		104.315.017.635	92.984.885.831
		<b>104.568.638.635</b>	<b>93.379.484.831</b>
<b>1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>			
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
(a) Cửa CTCK			
Cổ phiếu	638.300	17.955.285.000	
(b) Cửa Nhà đầu tư			
Cổ phiếu	45.279.194	1.372.521.428.300	
Chứng khoán khác	3.245.800	5.222.130.000	
	<b>49.163.294</b>	<b>1.395.698.843.300</b>	

## 1.3. Các loại tài sản tài chính

## (1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	11.569.190.024	8.435.330.100	5.955.065.947	5.997.103.950
Các khoản ĐT mua chưa chuyển quyền SH (*)	10.000.000.000	9.838.536.864	10.000.000.000	10.212.129.536
	<b>21.569.190.024</b>	<b>18.273.866.964</b>	<b>15.955.065.947</b>	<b>16.209.233.486</b>

(\*) Khoản ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần Quản lý quỹ GENESIS, bao gồm các tài sản theo giá trị hợp lý:

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng	6.407.079.305	7.573.884.183
Cổ phiếu niêm yết	3.337.279.750	2.636.272.750
Lãi tiền gửi phải thu	92.317.809	1.972.603
Cổ tức được nhận	1.860.000	-
	<b>9.838.536.864</b>	<b>10.212.129.536</b>

## (2) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết Công ty CP Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam (i)	18.200.000.000	18.200.000.000	18.200.000.000	18.200.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Noah (ii)	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.400.000.000</b>

- (i) Công ty nắm giữ 1.820.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế GALAXY Việt Nam. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư ngắn hạn.
- (ii) Công ty nắm giữ 1.420.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ Noah. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư ngắn hạn.
- (\*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Do đó, các khoản đầu tư này có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư ban đầu thì giá trị hợp lý được phản ánh theo giá gốc trừ đi chênh lệch đánh giá giảm theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp về dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết.

## (3) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn:		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại VIETABANK	10.578.122.440	16.426.391.973
	<b>10.578.122.440</b>	<b>16.426.391.973</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**(4) Các khoản cho vay và phải thu**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay H.động Margin	4.158.208.187	4.158.208.187	14.570.484.894	11.712.423.480
Cho vay H.động ứng trước tiền bán của K.hàng	124.308.908	124.308.908	3.124.087.062	3.124.087.062
	<b>4.282.517.095</b>	<b>4.282.517.095</b>	<b>17.694.571.956</b>	<b>14.836.510.542</b>

**(5) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ  
(Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ**

Các loại tài sản tài chính	30/06/2022				01/01/2022	
	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại
<b>FVTPL</b>	<b>21.569.190.024</b>	<b>(3.295.323.060)</b>	<b>18.273.866.964</b>	<b>15.955.065.947</b>	<b>254.167.539</b>	<b>16.209.233.486</b>
<b>Cổ phiếu</b>						
- GAS	828.519	326.481	1.155.000	828.519	133.481	962.000
- VIP	1.315.390	(85.590)	1.229.800	916.109.367	228.444.033	1.144.553.400
- PVT	-	-	-	1.291.000.000	(86.000.000)	1.205.000.000
- PLC	-	-	-	2.203.000.000	(133.000.000)	2.070.000.000
- BSR	-	-	-	1.215.000.000	(60.000.000)	1.155.000.000
- VND	9.981.000.000	(3.021.000.000)	6.960.000.000	-	-	-
- VPB	1.565.400.000	(115.400.000)	1.450.000.000	-	-	-
- Cổ phiếu khác	20.646.115	2.299.185	22.945.300	329.128.061	92.460.489	421.588.550
<b>Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu</b>						
<b>Ủy thác đầu tư</b>						
Quỹ GFM	10.000.000.000	(161.463.136)	9.838.536.864	10.000.000.000	212.129.536	10.212.129.536
<b>AFS</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>32.400.000.000</b>
- CP Galaxy VN	18.200.000.000	-	18.200.000.000	18.200.000.000	-	18.200.000.000
- CP Noah	14.200.000.000	-	14.200.000.000	14.200.000.000	-	14.200.000.000
<b>HTM</b>	<b>10.578.122.440</b>	<b>-</b>	<b>10.578.122.440</b>	<b>16.426.391.973</b>	<b>-</b>	<b>16.426.391.973</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.578.122.440	-	10.578.122.440	16.426.391.973	-	16.426.391.973
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>4.282.517.095</b>	<b>-</b>	<b>4.282.517.095</b>	<b>17.694.571.956</b>	<b>(2.858.061.414)</b>	<b>14.836.510.542</b>
	<b>68.829.829.559</b>	<b>(3.295.323.060)</b>	<b>65.534.506.499</b>	<b>82.476.029.876</b>	<b>(2.603.893.875)</b>	<b>79.872.136.001</b>

<b>1.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	-	2.858.061.414
	<b>-</b>	<b>2.858.061.414</b>

<b>1.5. Các khoản phải thu</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	113.171.420	184.695.650

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Phải thu hoạt động Margin**

Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin

22.210.421

72.834.838

**135.381.841****257.530.488****Trả trước cho người bán**

Sở Giao dịch chứng khoán

4.487.353

-

Người bán khác

107.800.654

77.800.000

**112.288.007****77.800.000****Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

33.000.000

WANG QI

2.321.866.654

3.009.657.177

Công ty Cổ phần Truyền thông và Dịch vụ số Kiến Lửa

500.000.000

-

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD

3.050.000.000

-

**5.871.866.654****3.042.657.177****1.6. Dự phòng phải thu khó đòi**

Giá trị phải

thu khó đòi

30/06/2022

Số trích lập

Số hoàn nhập

01/01/2022

**Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi**

Công ty CP Đầu tư Xây lắp Sông Đà

33.000.000

-

-

23.100.000

23.100.000

**33.000.000**

-

-

**23.100.000****23.100.000****1.7. Chi phí trả trước**

30/06/2022

01/01/2022

**Ngắn hạn**

Chi phí thuê văn phòng

234.864.000

-

Phí sử dụng thiết bị của TTGDCK

362.400.000

-

Chi phí khác

625.305.159

198.084.573

**1.222.569.159****198.084.573****Dài hạn**

Chi phí sửa chữa lắp đặt nội thất văn phòng

163.113.309

246.027.213

Chi phí khác

44.904.979

30.069.539

**208.018.288****276.096.752****1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục

Thiết bị,  
dụng cụ quản lý

Nguyên giá

6.397.684.575

Số dư 01/01/2022

**6.397.684.575**

Số dư 30/06/2022



Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2022	4.090.790.929
Khấu hao trong kỳ	200.930.838
Số dư 30/06/2022	<u>4.291.721.767</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2022	2.306.893.646
Tại ngày 30/06/2022	<u>2.105.962.808</u>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.494.098.813

## 1.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2022	3.427.473.000
Số dư 30/06/2022	<u>3.427.473.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2022	1.772.167.976
Khấu hao trong kỳ	165.664.994
Số dư 30/06/2022	<u>1.937.832.970</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2022	1.655.305.024
Tại ngày 30/06/2022	<u>1.489.640.030</u>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.020.633.000

## 1.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Mua sắm tài sản	47.150.000	-
	<u>47.150.000</u>	-

## 1.11. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

	30/06/2022	01/01/2022
Dài hạn		
Đặt cọc thẻ Taxi Mai Linh	9.859.000	9.859.000
Đặt cọc thuê, sửa văn phòng và đặt cọc khác	559.899.000	256.376.000
	<u>569.758.000</u>	<u>266.235.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

<b>1.12. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	914.781.130	773.286.603
Tiền lãi phân bổ trong năm	679.652.432	679.652.432
	<b>1.714.433.562</b>	<b>1.572.939.035</b>
<b>1.13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	10.081.322	14.889.850
	<b>10.081.322</b>	<b>14.889.850</b>
<b>1.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.179.153	1.028.673.844
Thuế thu nhập cá nhân	370.647.214	553.489.614
	<b>695.826.367</b>	<b>1.582.163.458</b>
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
<b>1.15. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuê Văn phòng HCM	-	22.000.000
	-	<b>22.000.000</b>
<b>1.16. Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Ngắn hạn		
Công ty CP Viễn thông Intercom Việt Nam	12.100.000	12.100.000
Công ty CP DV thương mại và sản bất động sản HANDICO6	30.966.137	30.865.076
Công ty Cổ phần VCCORP	37.800.000	-
Người bán khác	44.999.399	36.806.337
	<b>125.865.536</b>	<b>79.771.413</b>
<b>1.17. Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	70.000.000	70.000.000
	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1.18. Phải trả, phải nộp khác			30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn				
Phải trả quyền mua cổ phiếu			42.000.000	-
Các khoản phải trả khác			330.000.000	158.200.000
			372.000.000	158.200.000
1.19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			30/06/2022	01/01/2022
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản CL tạm thời được khấu trừ			709.898.120	-
			709.898.120	-
1.20. Vốn góp của CSH			30/06/2022	01/01/2022
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Cổ đông trong nước	68,59	115.225.130.000	69,38	116.550.000.000
Cổ đông nước ngoài	31,41	52.774.870.000	30,63	51.450.000.000
LI YOUMU	25,71	43.200.000.000	25,71	43.200.000.000
WANG WEIYA	4,91	8.250.000.000	4,91	8.250.000.000
Cổ đông khác	0,79	1.324.870.000	-	-
	100,00	168.000.000.000	100,00	168.000.000.000
1.21. Lợi nhuận chưa phân phối			30/06/2022	01/01/2022
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối			17.092.738.591	12.242.531.523
Lợi nhuận chưa thực hiện			(2.585.424.941)	254.167.539
			14.507.313.650	12.496.699.062
1.22. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính				
(1) Cổ phiếu đang lưu hành			30/06/2022	01/01/2022
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên			16.800.000	16.800.000
			16.800.000	16.800.000
(2) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK			30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng			4.530.920.000	1.853.920.000
			4.530.920.000	1.853.920.000

		30/06/2022	01/01/2022
<b>(3) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK</b>			
CP Galaxy VN		18.200.000.000	18.200.000.000
CP Noah		14.200.000.000	14.200.000.000
		<b>32.400.000.000</b>	<b>32.400.000.000</b>
<b>(4) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>			
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		334.471.760.000	352.383.980.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		6.000.000	6.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.846.000.000	9.316.000.000
		<b>336.323.760.000</b>	<b>361.705.980.000</b>
<b>(5) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>			
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		67.882.600.000	67.889.200.000
		<b>67.882.600.000</b>	<b>67.889.200.000</b>
<b>(6) Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		30.894.658.006	36.491.988.846
		<b>30.894.658.006</b>	<b>36.491.988.846</b>
<b>(7) Phải trả Nhà đầu tư</b>			
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
Của Nhà đầu tư trong nước		29.279.445.992	29.343.825.966
Của Nhà đầu tư nước ngoài		1.613.213.974	7.148.162.880
		<b>30.892.659.966</b>	<b>36.491.988.846</b>
<b>(8) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>			
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành		1.998.040	--
		<b>1.998.040</b>	<b>--</b>



## 2. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

### 2.1. Thu nhập

#### (1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
					Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
- VIP	15.300	70.400	1.077.120.000	914.793.977	162.326.023	(324.949.202)
- PVT	50.000	23.700	1.185.000.000	1.291.000.000	(106.000.000)	28.000.000
- PGC	10.000	22.217	222.165.000	177.913.440	44.251.560	(40.281.014)
- EVE	10.000	17.600	176.000.000	149.168.505	26.831.495	(9.040.805)
- PLC	50.000	51.300	2.565.000.000	2.203.000.000	362.000.000	-
- BSR	50.000	23.300	1.165.000.000	1.215.000.000	(50.000.000)	-
- Cổ phiếu khác						1.955.758.378
	<b>185.300</b>		<b>6.390.285.000</b>	<b>5.950.875.922</b>	<b>439.409.078</b>	<b>1.609.487.357</b>

#### (2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
<b>Loại FVTPL</b>	<b>21.569.190.024</b>	<b>18.273.866.964</b>	<b>(3.295.323.060)</b>	<b>254.167.539</b>	<b>(3.549.490.600)</b>
Cổ phiếu niêm yết	11.569.190.024	8.435.330.100	(3.133.859.924)	42.038.003	(3.175.897.928)
Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	10.000.000.000	9.838.536.864	(161.463.136)	212.129.536	(373.592.672)
	<b>21.569.190.024</b>	<b>18.273.866.964</b>	<b>(3.295.323.060)</b>	<b>254.167.539</b>	<b>(3.549.490.600)</b>

#### (3) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Từ tài sản tài chính FVTPL	25.000	80.810.400
Từ tài sản tài chính HTM	396.833.284	1.012.687.341
Từ các khoản cho vay	830.151.969	511.995.060
	<b>1.227.010.253</b>	<b>1.605.492.801</b>

		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>(4) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán</b>			
Tư vấn đầu tư chứng khoán cho cá nhân người nước ngoài		2.321.866.654	5.558.378.812
Tư vấn đầu tư chứng khoán khác		1.000.000.000	-
		<b>3.321.866.654</b>	<b>5.558.378.812</b>
<b>(5) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>			
Thu nhập hoạt động khác		-	814.428
		-	<b>814.428</b>
<b>2.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn		13.256.895	16.506.170
		<b>13.256.895</b>	<b>16.506.170</b>
<b>2.3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ</b>			
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.417.357.555	2.626.037.100
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		115.200.000	131.598.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		81.949.886	120.607.574
Chi phí dịch vụ khác (trích lập/ hoàn nhập dự phòng phải thu)		(23.100.000)	-
		<b>2.591.407.441</b>	<b>2.878.242.674</b>
<b>2.4. Chi phí quản lý CTCK</b>			
Chi phí nhân viên quản lý		2.881.678.303	1.778.589.068
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm		11.806.000	11.325.700
Chi phí công cụ, dụng cụ		5.371.840	25.231.089
Chi phí khấu hao TSCĐ		228.230.834	232.230.834
Chi phí thuế, phí và lệ phí		4.150.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.429.810.601	1.414.456.202
Chi phí khác		365.963.498	375.003.520
		<b>4.927.011.076</b>	<b>3.840.836.413</b>



2.5. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí phạt thuế, hành chính	-	30.000.000
Chi phí khác	145	927
	<u>145</u>	<u>30.000.927</u>
2.6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
(1) Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.625.895.621	3.488.353.721
Các khoản điều chỉnh tăng	145	30.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm ( )	-	(78.662.543)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.625.895.766	3.439.691.178
Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	325.179.153	687.938.236
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	<u>325.179.153</u>	<u>687.938.236</u>
(2) Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
Tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế TNDN	(3.549.490.600)	78.662.543
Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	(709.898.120)	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	<u>(709.898.120)</u>	<u>-</u>
(3) Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	<u>(384.718.967)</u>	<u>687.938.236</u>
2.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.010.614.588	2.800.415.485
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.010.614.588	2.800.415.485
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.800.000	16.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>120</u>	<u>167</u>

### 3. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**3.2. Thông tin về các bên liên quan****(a) Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quanWang Wei Ya  
Hoàng Xuân Hùng  
Đỗ Bảo NgọcMối quan hệChủ tịch HĐQT  
Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc**(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**Các giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
--	---------------------------------	---------------------------------

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban TGD

Wang Wei Ya

526.415.045

455.528.866

Hoàng Xuân Hùng

147.074.849

130.500.000

Đỗ Bảo Ngọc

257.210.045

148.338.891

122.130.151

176.689.975

**3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**3.4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

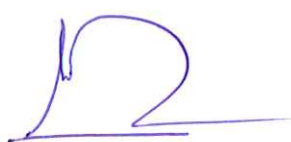
Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2022



Hoàng Xuân Hùng